

**THIẾT KẾ MẪU PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC
TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP
TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**



NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

PHẠM VI NGHIÊN CỨU VÀ ÁP DỤNG

- **Phạm vi nghiên cứu** : Trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (có mở rộng đến cấp trung học phổ thông nếu phù hợp quy hoạch và nhu cầu của từng địa phương)
- **Phạm vi áp dụng** : các xã biên giới đất liền trên toàn quốc
 - Vùng I: Miền núi phía Bắc (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La)
 - Vùng II: Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế)
 - Vùng III: Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai)
 - Vùng IV: Đồng Bằng sông Cửu Long (Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang)

CƠ CẤU CÁC KHỐI CÔNG TRÌNH

- | | |
|--------------------------------|------------------------------------|
| A - Khối phòng học tập | B - Khối phòng hỗ trợ học tập |
| C - Khối hành chính và phụ trợ | D - Khu sân chơi, thể dục thể thao |
| E - Khối phục vụ sinh hoạt | |

QUY MÔ THIẾT KẾ

- Quy mô trường : Từ 1000 học sinh trở lên (30 lớp). Số lượng lớp cụ thể của từng cấp học sẽ được điều chỉnh linh hoạt tùy thuộc vào nhu cầu thực tế tại các xã và thực tế hoạt động của các trường, bảo đảm phục đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt của học sinh.

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

- Quy mô lớp : Không quá 35hs/lớp

(Căn cứ cấp tiểu học: TCVN 8793:2011 và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo; cấp THCS: Khoản 3 Điều 7 TT số 04/2023/TT-BGDĐT)

- Cấp công trình: cấp II – cấp III

- Mật độ sử dụng đất:

+ Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%

+ Diện tích sân vườn (sân trường, bãi tập, cây xanh): không dưới 30%

+ Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%

- Số tầng cao : hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 05 tầng, bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng. ((Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT, khoản 11 Điều 1 sửa đổi khoản 5 Điều 9 thông tư 13/2020/TT-BGDĐT)

THÀNH PHẦN DIỆN TÍCH CÁC HẠNG MỤC

- Diện tích đất xây dựng trường từ 5-10ha (50-100m²/ học sinh); Trong đó, diện tích đất xây dựng các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm tối thiểu 6m²/học sinh.

- Tùy theo diện tích thực tế khu đất xây dựng trường, có thể tính toán theo chỉ tiêu diện tích lớn hơn, bảo đảm các hạng mục, không gian ở chất lượng tiện nghi, rộng rãi, hiện đại, giúp học sinh phát triển một cách toàn diện nhất.

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

I. KHỐI PHÒNG HỌC TẬP:
A. CẤP TIỂU HỌC

STT	Hạng mục	Diện tích (m²/phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
1	Phòng học	55-70	Tuỳ thuộc nhu cầu thực tế	S tối thiểu:1.5m²/hs (Phụ lục II TT 23/2024) Tối thiểu 05 lớp (TT 14/2024. Khoản 2 Điều 9) Có thể lấy theo tiêu chuẩn diện tích của trường THCS để bảo đảm điều kiện tốt cho học sinh học tập
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	65-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu:1.85m²/hs
3	Phòng học Mỹ thuật	65-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu:1.85m²/hs
4	Phòng học bộ môn Khoa học-Công nghệ	65-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu:1.85m²/hs
5	Phòng chuẩn bị	≥12	Tối thiểu 01	Bố trí liền kề với phòng học bộ môn KHCN
6	Phòng học bộ môn Tin học	55-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu:1.5m²/hs
7	Phòng học Ngoại ngữ	55-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu:1.5m²/hs
8	Phòng nghỉ giáo viên	≥12	01	Bố trí liền kề, phù hợp với khối học
9	Khu vệ sinh học sinh	≥40	1-2/tầng	S: 0.18m²/học sinh Nam: 1 tiêu, 1 xí, 1 chậu rửa/20hs Nữ: 1 xí, 1 chậu rửa/10hs Bố trí theo tầng. Phân 2 khu nam-nữ riêng biệt

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

KHỐI PHÒNG HỌC TẬP:

B. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Hạng mục	Diện tích (m ² /phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
1	Phòng học	55-70	Tuỳ thuộc nhu cầu thực tế	- S tối thiểu: 1.5m ² /hs (Phụ lục II TT 13/2020) - Tối thiểu 08 lớp (điểm a khoản 2 Điều 13 TT 13/2020)
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	80-90	Tối thiểu 01	S tối thiểu: 2.25m ² /hs
3	Phòng học Mỹ thuật	80-90	Tối thiểu 01	S tối thiểu: 2.25m ² /hs
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	80-90	Tối thiểu 01	S tối thiểu: 2.25m ² /hs
5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	65-70	Tối thiểu 02	S tối thiểu: 1.85m ² /hs
6	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	55-70	Tối thiểu 02	S tối thiểu: 1.5m ² /hs
7	Phòng chuẩn bị	≥12	01-02	Bố trí liền kề với phòng học bộ môn KHTN và CN
8	Phòng học bộ môn Tin học	65-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu: 1.85m ² /hs
9	Phòng học Ngoại ngữ	65-70	Tối thiểu 01	S tối thiểu: 1.85m ² /hs
10	Phòng nghỉ giáo viên	≥12	01	Bố trí liền kề với khối học
11	Khu vệ sinh học sinh	≥40	1-2/tầng	S: 0.18m ² /học sinh Nam: 1 tiểu, 1 xí, 1 chậu rửa/20hs Nữ: 1 xí, 1 chậu rửa/10hs Bố trí theo tầng. Phân 2 khu nam-nữ riêng biệt

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

II. CÁC KHỐI DÙNG CHUNG CHO TOÀN TRƯỜNG :

STT	Hạng mục	Diện tích (m ² /phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
I	KHỐI PHÒNG HỖ TRỢ HỌC TẬP			
1	Nhà đa năng	800-1000	01	Tính cho 100% số hs toàn trường S tối thiểu: 0.8-1m ² /học sinh (Phụ lục II TT 23/2024)
	Kho dụng cụ	15-30	02	
	Phòng thay đồ kết hợp vệ sinh	≥40	01-02	
	Không gian đa năng			
2	Thư viện	180-300	01	Tính cho 30-50% tổng số hs toàn trường. S tối thiểu: 0.6m ² /học sinh (Phụ lục II TT 23/2024)
	Quầy thủ thư	6 -12	01	S tối thiểu: 6m ² /người làm công tác thư viện
	Kho lưu trữ	≥48	01	S: 2.5-4.5m ² /đv CNTT
	Phòng quản lý thư viện	≥12	01	Kết hợp quầy thủ thư
	Phòng đọc và tra cứu internet cho học sinh	100-150	01	S tối thiểu: 2.4m ² /chỗ (Điều 15 TT 13/2020)
	Phòng đọc và tra cứu internet cho giáo viên	48-80	01	S tối thiểu: 2.4m ² /chỗ (Điều 15 TT 13/2020)
3	Phòng thiết bị giáo dục	≥48	Tối thiểu 01	
4	Phòng tư vấn học đường	≥24	01	
5	Phòng truyền thống	≥48	01	
6	Phòng hoạt động đoàn, đội	≥54	1-2	

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

STT	Hạng mục	Diện tích (m ² /phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
II	KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ			
1	Phòng họp	≥36		S tối thiểu:1.2m ² /giáo viên
2	Phòng các tổ chuyên môn	≥30	Tối thiểu 01	
3	Phòng y tế trường học	≥36	01	
4	Kho dụng cụ chung và học phẩm của trường	≥48	02	
5	Phòng hiệu trưởng	18-20	01	
6	Phòng phó hiệu trưởng	15-18	02	
7	Phòng hội đồng giáo viên	≥80	01	S tối thiểu:1.2m ² /giáo viên Số lượng ≥66 giáo viên (Điều 12 TT20/2023)
8	Văn phòng trường	≥36	01	
9	Phòng giáo viên	≥130	1-2	S tối thiểu:4m ² /giáo viên
10	Phòng truyền thông	≥48	01	
11	Khu vệ sinh giáo viên	≥30	01	Bố trí theo các khối phòng chức năng. Phân khu nam-nữ riêng biệt. Nam: 1 tiểu/15ng; 1 xí/20ng; 1 chậu rửa tay/1 xí . Nữ: 1 xí/15ng; 1 chậu rửa/2xí
12	Phòng thường trực, bảo vệ	9-12	01	
13	Khu để xe giáo viên	≥75		Tính cho 100% tổng số giáo viên toàn trường S: 2.5m ² / xe máy
14	Khu để xe học sinh			Tính cho 50-70% tổng số học sinh toàn trường S: 0.9m ² / xe đạp; 2.5m ² / xe máy

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

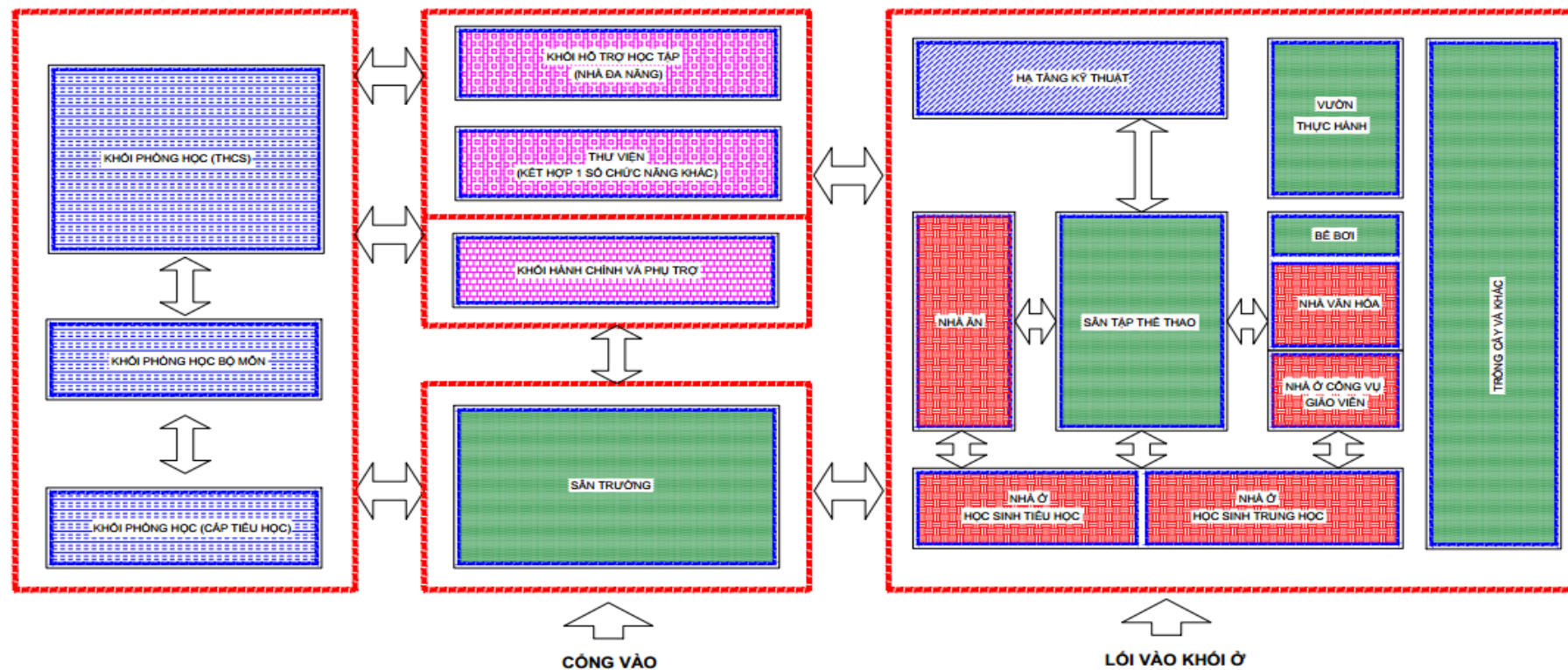
STT	Hạng mục	Diện tích (m ² /phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
III	KHU SÂN BÃI THỂ THAO			
1	Sân trường (sân tập trung)		01	Dùng chung cho toàn trường
2	Khu bãi tập thể thao (sân bóng đá, bóng rổ, cầu lông, sân bóng chuyền...)	≥700	04	S tối thiểu 0.7m ² /học sinh Có thể kết hợp với khu ở học sinh nội trú
3	Vườn thực hành trường và khu hoạt động trải nghiệm		02	Có thể kết hợp thành khu thực hành hướng nghiệp
4	Bể bơi loại trung bình	Dài: 50m; Rộng 21-25m	1-2	Tùy điều kiện của từng địa phương. Không bắt buộc phải thiết kế
IV	KHỐI PHỤC VỤ SINH HOẠT			
IV.1	Nhà ở của học sinh			Chọn (1a) hoặc (1b), không làm đồng thời
1a	Loại phòng ở nội trú khép kín (8 hs/phòng)	40-60	125	Tính 100% hs toàn trường
	Không gian ở và học tập	32-48		S: 4- 6m ² /học sinh (tùy điều kiện thực tế)
	Khu vệ sinh riêng	7-9		Bố trí khu xí, tắm, chậu rửa mặt độc lập, không dùng chung
	Hiên phơi	2-3		
1b	Loại phòng ở nội trú không khép kín	32-48	125	Nên phân khu theo giới tính
	Khu vệ sinh chung	≥40	01-02	S: 0.18m ² /học sinh Bố trí theo tầng. Phân 2 khu nam-nữ riêng biệt Bố trí khu xí, tắm, chậu rửa mặt độc lập, không dùng chung
	Hiên phơi			

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

STT	Hạng mục	Diện tích (m ² /phòng)	Số lượng (phòng)	Tiêu chuẩn diện tích-Ghi chú
2	Phòng quản lý học sinh nội trú	18-24	01	Dùng cho cả đơn nguyên. Có thể bố trí theo tầng nếu đủ diện tích
3	Phòng sinh hoạt chung	36-48	01	Dùng cho cả đơn nguyên
4	Nhà ăn:	≥750	01	Tính cho 100% học sinh nội trú . S tối thiểu: 0.75m ² /chỗ.
	Khu sơ chế	≥45	01	
	Kho thực phẩm	30-60	01	Có lối xuất nhập hàng thuận tiện, độc lập, phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm
	Kho lương thực (chứa gạo)	30-60	01	
	Bếp nấu	≥100	01	Dây chuyền hoạt động 1 chiều
	Khu rửa bát đĩa và kho bát đĩa	≥45	01	
	Phòng ăn	≥350	01	số chỗ ngồi được tính với 35% tổng số học sinh, toàn trường
	Khu vệ sinh nhân viên	12-15	01	
	Khu vệ sinh học sinh	≥40	02	S: tối thiểu 0.18 m ² /học sinh . Nam: 1 tiểu, 1 xí, 1 chậu rửa/20hs Nữ: 1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa/10hs
IV.2	NHÀ Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN			
1	Phòng ở bao gồm bếp nấu và vệ sinh	24-48	Tuỳ theo thực tế	
2	Phòng sinh hoạt chung	30-60		Tính cho cả khu ở
IV.3	NHÀ VĂN HÓA			Tuỳ điều kiện có thể kết hợp nhà đa năng
1	Hội trường	200 -300	01	Tính cho 30% số hs toàn trường. Chỉ tiêu: 0,7-1m ² /chỗ
	Sân khấu	≥ 30	01	
	Khu vệ sinh	≥40	01-02	Phân khu nam nữ riêng biệt
2	Khu vực bể chứa nước sinh hoạt cho học sinh nội trú			

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NĂNG TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP

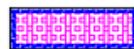


GHI CHÚ: KHI ÁP DỤNG THỰC TIỄN CẦN TUÂN THỦ THEO QC, TC HIỆN HÀNH LIÊN QUAN, VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

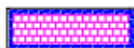
KÝ HIỆU



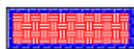
KHỐI PHÒNG HỌC



KHỐI PHÒNG HỖ TRỢ PHÒNG HỌC



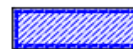
KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ



KHỐI PHỤC VỤ SINH HOẠT



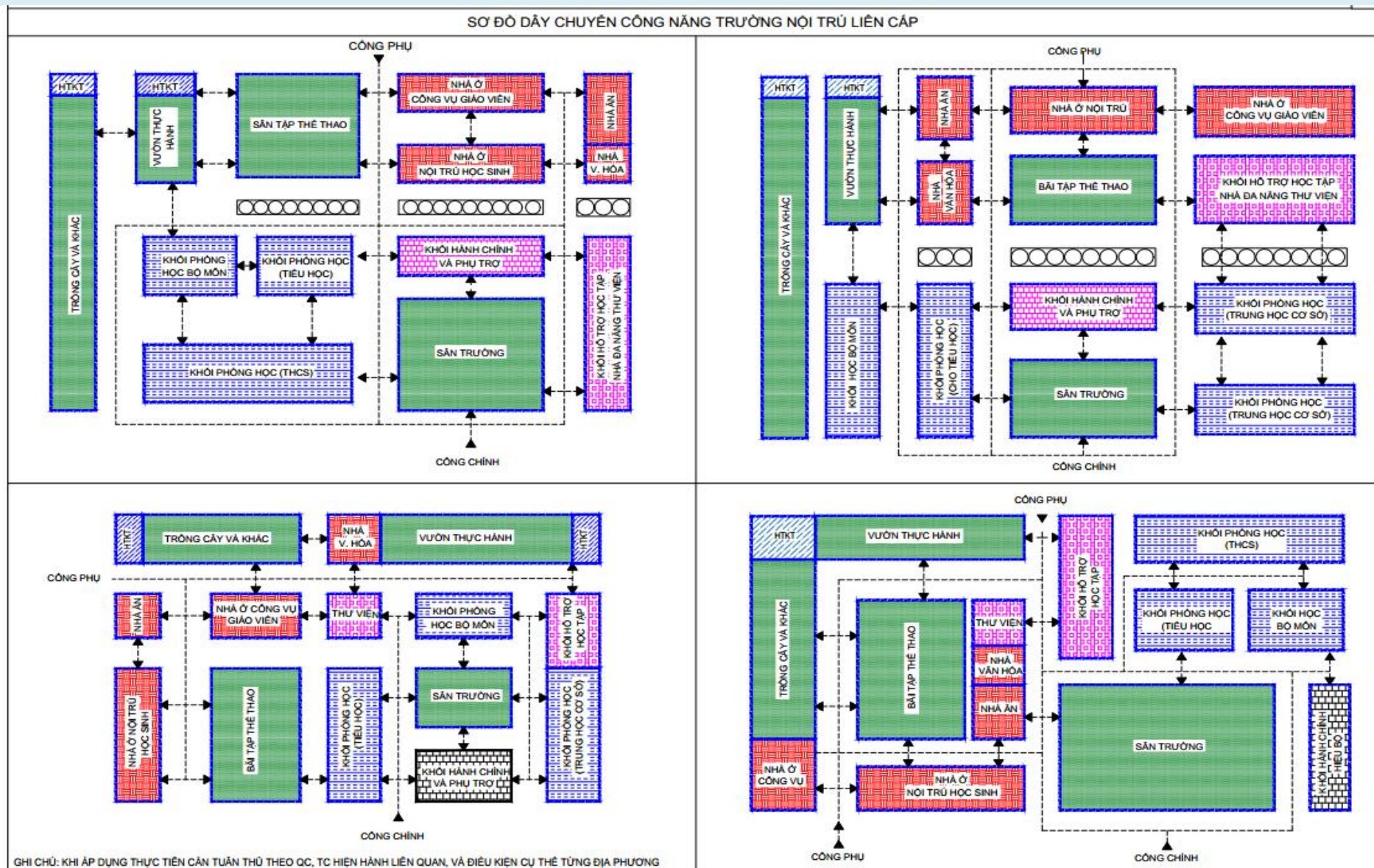
KHU SÂN TRƯỜNG, TẬP THỂ THAO



HÀ TẦNG KỸ THUẬT (CẤP NƯỚC, CẤP ĐIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC, THOÁT NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN)

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

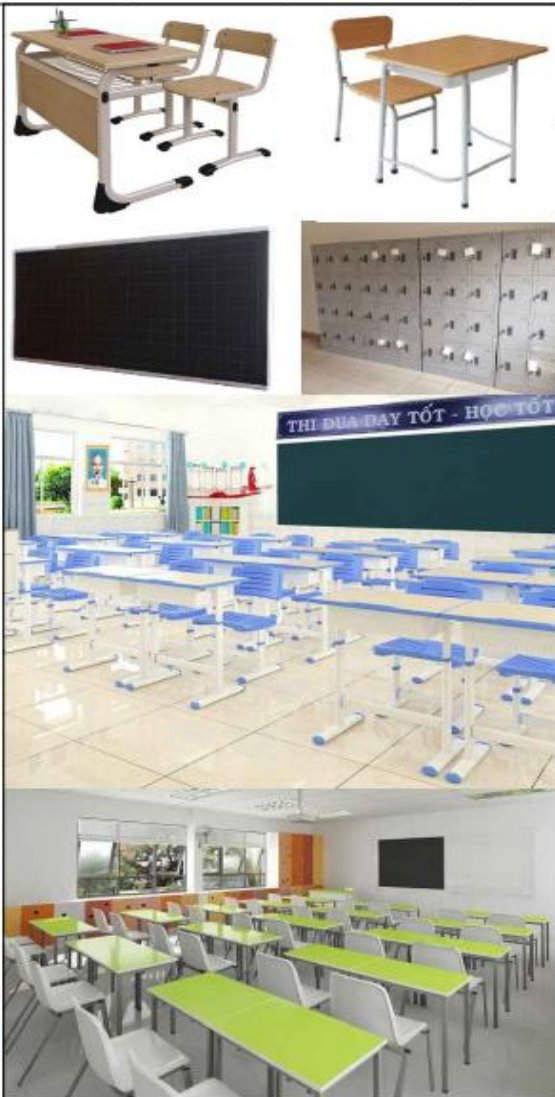
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NĂNG TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP



GHI CHÚ: KHI ÁP DỤNG THỰC TIỄN CẦN TUÂN THỦ THEO Q.C, T.C HIỆN HÀNH LIÊN QUAN, VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

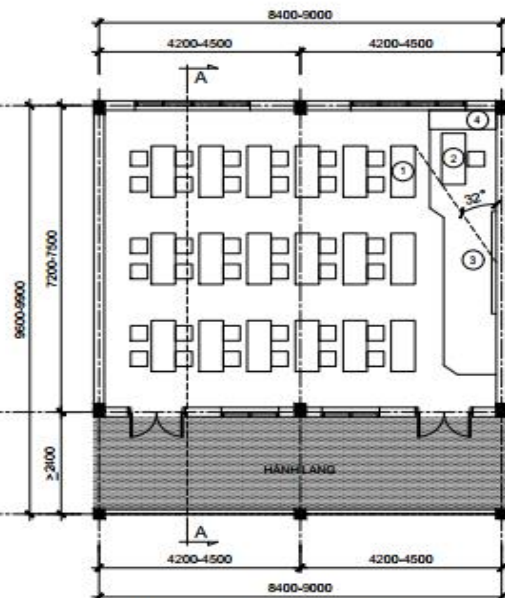
NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

MINH HOẠ TRANG THIẾT BỊ TRONG PHÒNG HỌC

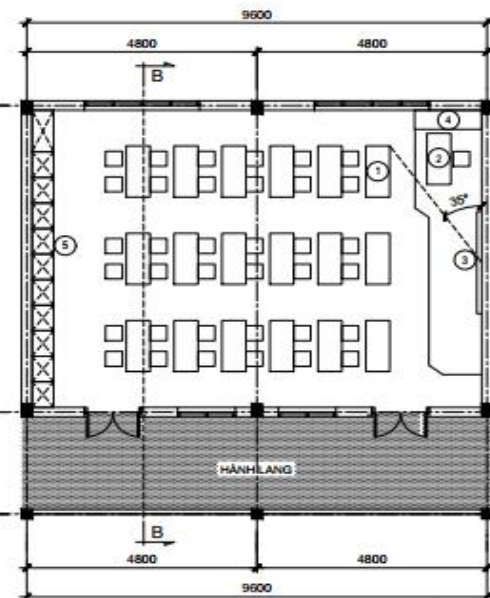


- Nguồn ảnh tham khảo từ Internet
- Trang thiết bị sử dụng phải theo tiêu chuẩn hiện hành của Bộ GD&ĐT, TC hiện hành
- Các mẫu hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KHỐI CHỨC NĂNG: KHỐI PHÒNG HỌC TẬP - MẪU PHÒNG HỌC CẤP TIỂU HỌC. S: 55-70m²

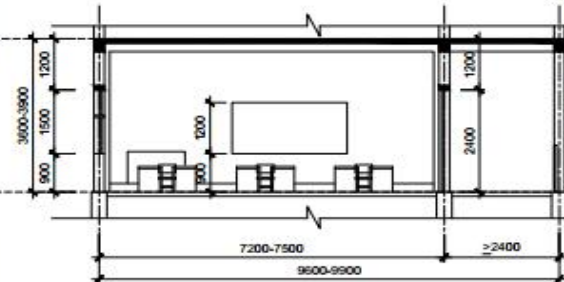


MẶT BẰNG PHÒNG HỌC KIỂU 1
(35 học sinh/lớp. Tiêu chuẩn diện tích: 1.5m²)

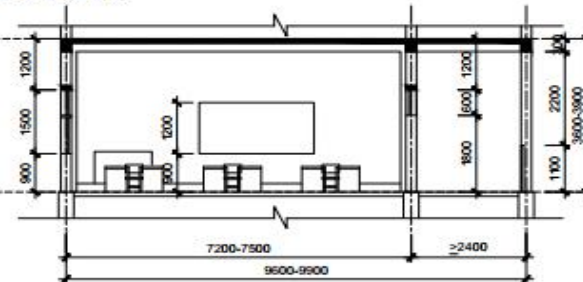


MẶT BẰNG PHÒNG HỌC KIỂU 2
(35 học sinh/lớp. Tiêu chuẩn diện tích: 1.5m²)

1. BÀN GHÉ HỌC SINH
2. BÀN GHÉ GIÁO VIÊN
3. BẢNG ĐEN
4. TỦ Đựng ĐỒ CỦA GIÁO VIÊN
5. TỦ Đựng ĐỒ CỦA HỌC SINH



MẶT CẮT A - A



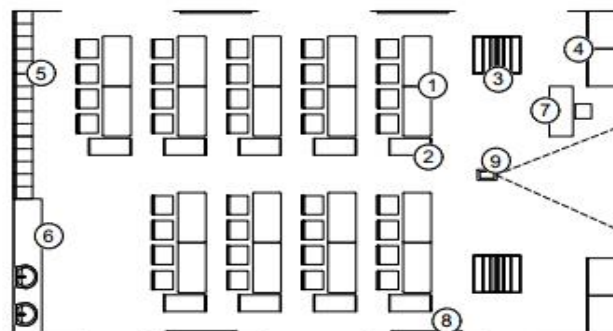
MẶT CẮT B - B

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

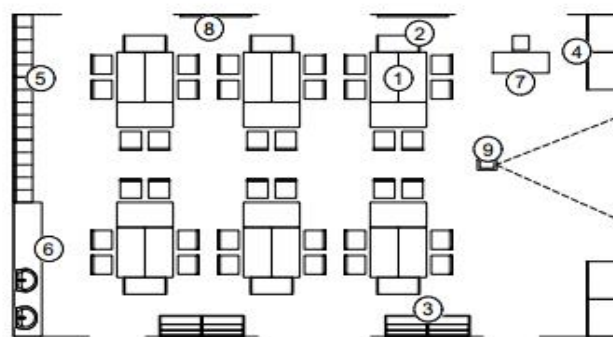
THAM KHẢO MÔ HÌNH STEM

- | | | |
|---|--|---|
| ① CÁC MẪU BÀN HỌC DẠNG HÌNH THANG VÀ HÌNH CHỮ NHẬT | ④ TỦ LƯU TRỮ VẬT LIỆU, TRANG THIẾT BỊ LỚN | ⑦ BÀN GIÁO VIÊN |
| ② XE ĐẨY LƯU TRỮ 12-20 KHAY PHÙ HỢP CHO CÁC CẤP HỌC | ⑤ TỦ LƯU TRỮ NHỎ CÓ ĐỊNH 12-20 NGĂN CHO CÁC CẤP | ⑧ GIÁ TREO DỤNG CỤ PHỤC VỤ CHẾ TẠO & KỸ THUẬT |
| ③ KỆ TRUNG BÀY CÁC SẢN PHẨM SÁNG TẠO CHO HỌC SINH | ⑥ KHU VỰC CHẬU RỬA KẾT HỢP TỦ DỤNG ĐỒ THÍ NGHIỆM | ⑨ MÁY CHIẾU - GÀN MÀN CHIẾU CÓ THỂ BỐ TRÍ BẢNG TƯƠNG TÁC THÔNG MINH |

MỘT SỐ KIỂU SẮP XẾP CHO PHÒNG HỌC STEM CẤP TIỂU HỌC VÀ CẤP THCS

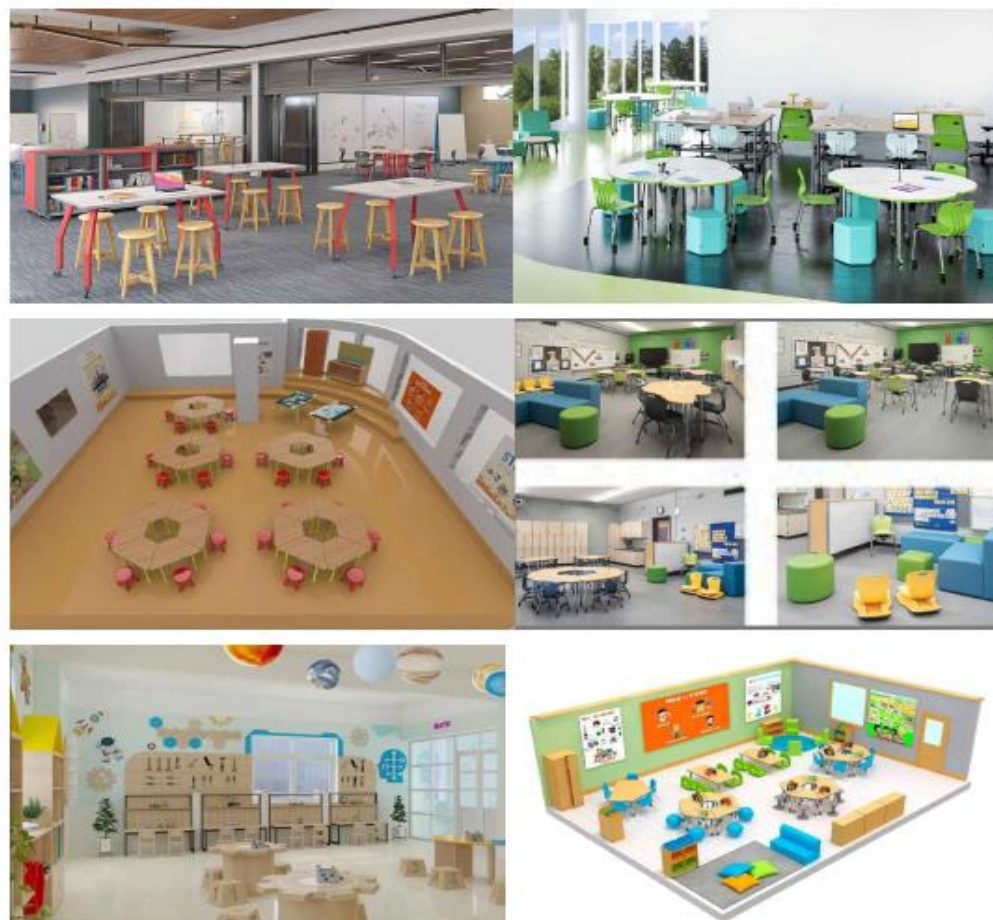


MẶT BẰNG PHÒNG HỌC STEM BỐ TRÍ
KIỂU HỌC NHÓM 4 NGƯỜI



MẶT BẰNG PHÒNG HỌC STEM BỐ TRÍ
KIỂU HỌC NHÓM 6 NGƯỜI

MINH HỌA THAM KHẢO MỘT SỐ MÔ HÌNH GIÁO DỤC STEM

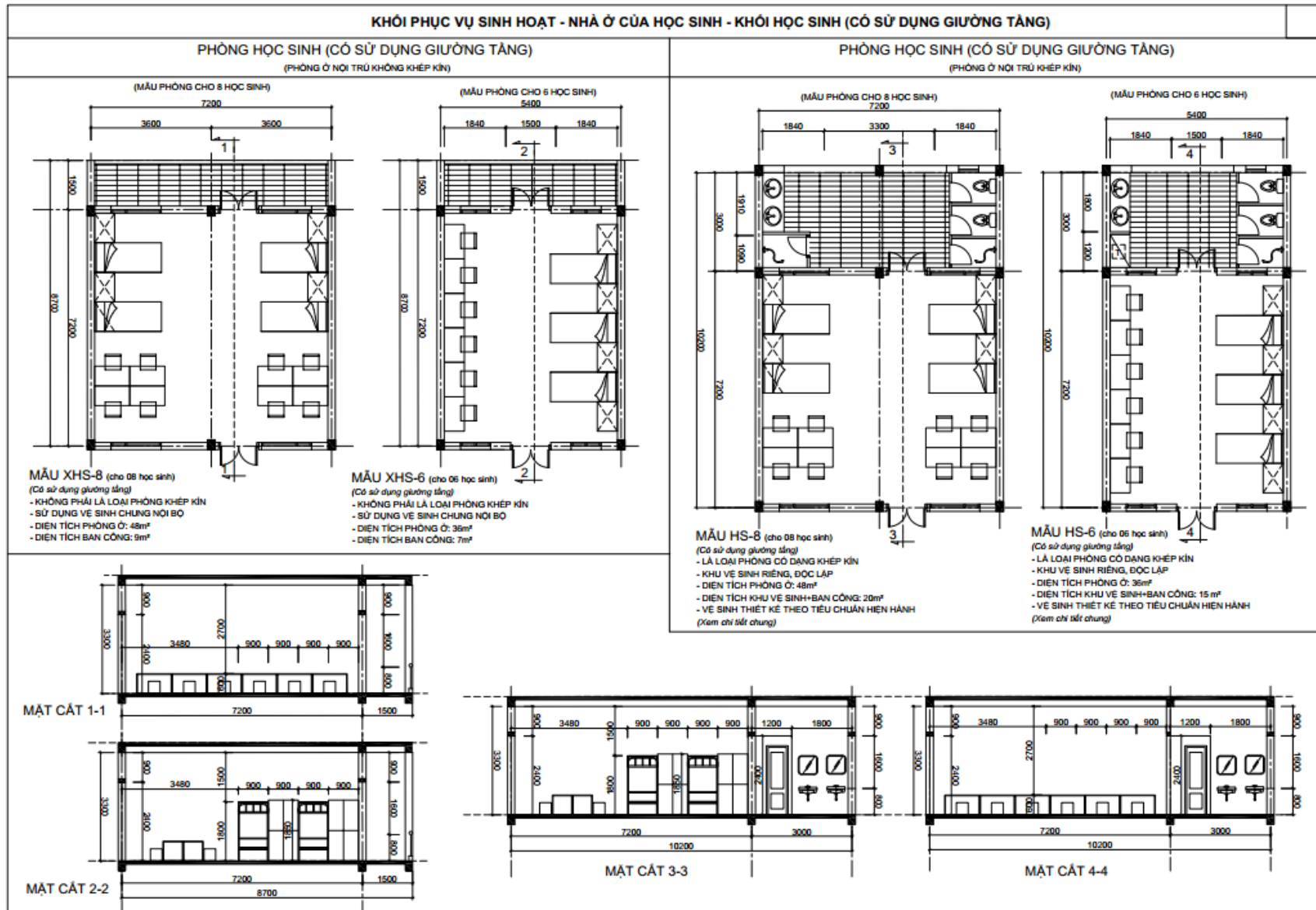


- Nguồn ảnh tham khảo từ Internet
 - Trang thiết bị sử dụng phải theo thực tế công trình, phù hợp với các OC, TC hiện hành
 - Các mẫu hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

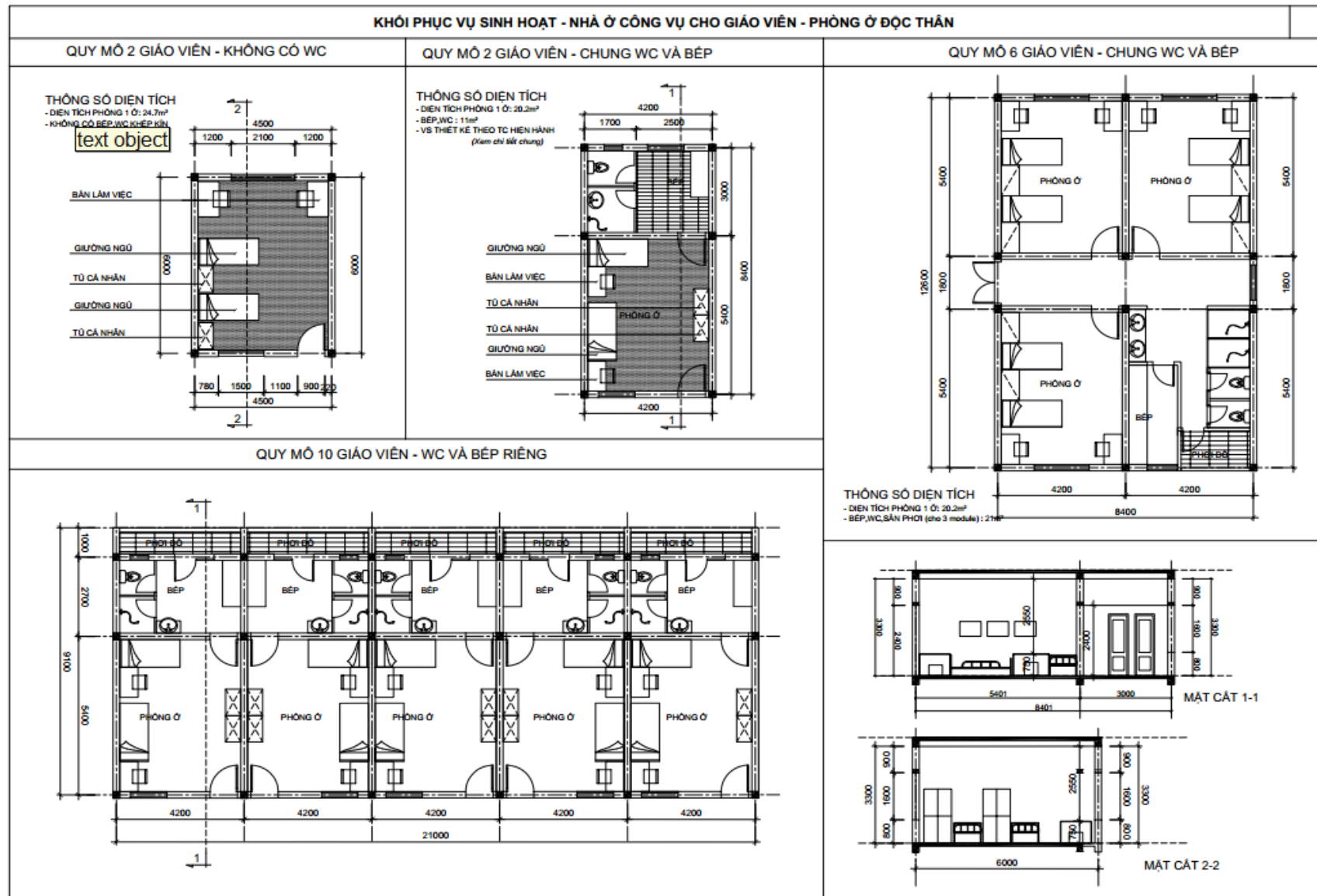
NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

KÍCH THƯỚC THAM KHẢO PHÙ HỢP	MỘT SỐ MODULE GIƯỜNG TẦNG KẾT HỢP TỦ ĐỒ VÀ KHÔNG GIAN HỌC TẬP LINH HOẠT
Kích thước tiêu chuẩn giường tầng cho trẻ 6-9 tuổi : • Chiều cao: 170-190cm • Chiều ngang: 90-100cm • Chiều dài: 180-200cm • Khoảng cách giữa hai tầng: 110-130cm 	    
Kích thước giường tầng cho bé tiêu chuẩn giai đoạn trung học (10 tuổi trở lên): • Chiều cao: 180-200cm • Chiều ngang: 100-120cm • Chiều dài: 190-200cm • Khoảng cách giữa hai tầng: 120-140cm KÍCH THƯỚC 	      * Các mẫu hình ảnh chỉ mang tính minh họa * Trang thiết bị được sử dụng theo điều kiện của địa phương, phù hợp với các QC - TC hiện hành * Nguồn Ảnh tham khảo internet.

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN



NGHIÊN CỨU CƠ BẢN



PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÙNG I: MIỀN NÚI PHÍA BẮC



MNPB-01



MNPB-02

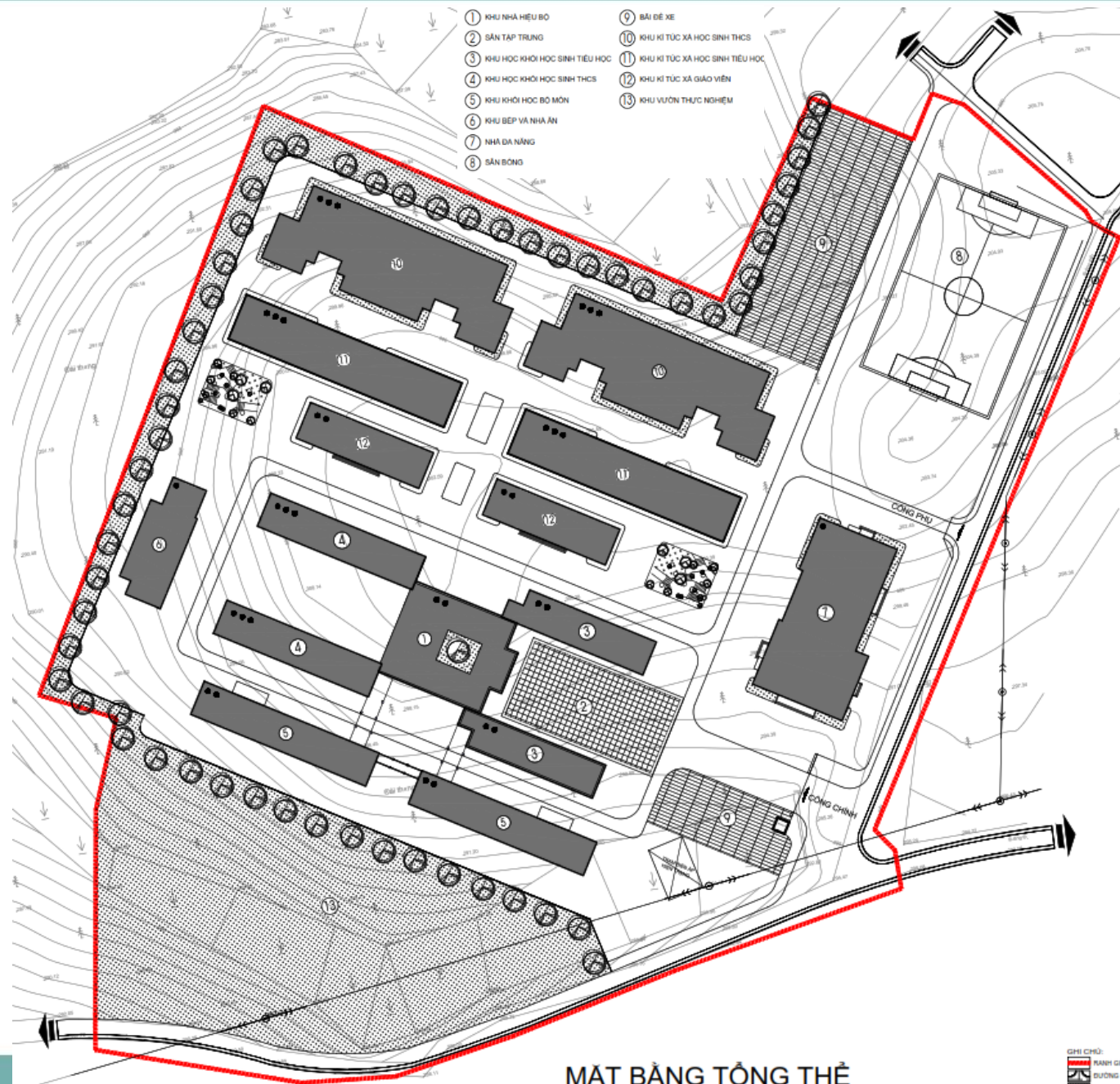


MNPB-03



MNPB-04

MNPB-01



MẶT BẰNG TỔNG THỂ



HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	ĐƠN VỊ
DIỆN TÍCH KHU ĐẤT NGHIÊN CỨU		59.210	M ²
KHU NHÀ HIỆU BỘ	1	680	M ²
SÂN TẬP TRUNG	2	1.100	M ²
KHU HỌC KHỐI HỌC SINH TIỂU HỌC	3	1.240	M ²
KHU HỌC KHỐI HỌC SINH THCS	4	1.434	M ²
KHU KHỐI HỌC BỘ MÔN	5	1.620	M ²
KHU BẾP VÀ NHÀ ĂN	6	666	M ²
NHÀ ĐA NĂNG	7	1.680	M ²
SÂN BÔNG	8	2.400	M ²
BÃI ĐỂ XE	9	3.700	M ²
KHU KÍ TÚC XÁ HỌC SINH THCS	10	4.392	M ²
KHU KÍ TÚC XÁ HỌC SINH TIỂU HỌC	11	3.138	M ²
KHU KÍ TÚC XÁ GIÁO VIÊN	12	1.224	M ²
KHU VƯỜN THỰC NGHIỆM	13	7.800	M ²
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG		17.064	M ²
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG		28,8	%

GHI CHÚ:
 HẠNH GIỚI
 ĐƯỜNG DUY
 CÂY XANH

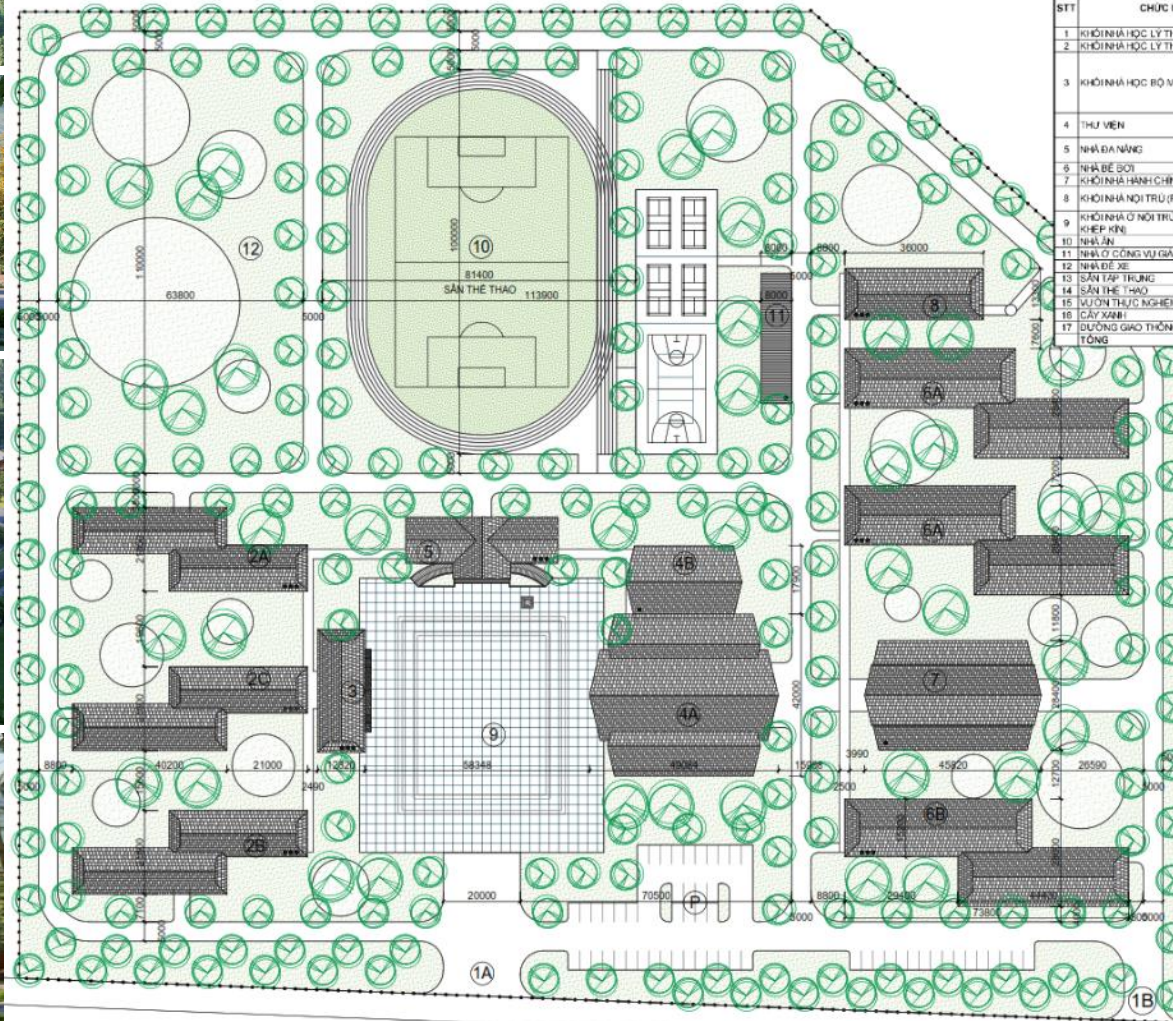
STT	NỘI DUNG	TẦNG CAO	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	DIỆN TÍCH SÀN (M ²)	GHI CHÚ
A	TRUNG HỌC CƠ SỞ	03	1100	3300	
B	KHOI TIỂU HỌC - TẦNG 1 ĐỂ TRỒNG LÂM SẢN CHƠI	03	1100	3300	
C	KHOI HIỆU BỌ	03	550	1650	
D	KHOI THƯ VIỆN - TẦNG 1 ĐỂ TRỒNG LÂM SẢN CHƠI	03	375	1125	
E	KHOI NHÀ THỂ THAO ĐA NĂNG, BỂ BƠI CỎ MÃI	01	2300	2300	
F	KHOI NHÀ Ở GIAO VIÊN 3 TẦNG	03	300	900	
G	KHOI NHÀ NỘI TRƯ CỎ VỆ SINH KIỆP KIN	03	1300	3900	
L	KHOI NHÀ ĂN 1 TẦNG	01	950	950	
M	KHOI NHÀ NỘI TRƯ CỎ KHU VỆ SINH VÀ KHU TẮM RIÊNG BIỆT	03	1500	4500	
N	LĂN XE CỎ MÃI CHE	01	300	300	
X	SÂN BÓNG 07 NGƯỜI - 5 ĐƯỜNG PIT	0	500		
X1	SÂN TRƯỜNG HỌC TẬP CHUNG	0	200		
X2	KHU CÂY XANH ĐẸM	0	24 400		
X3	ĐẤT DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN KHÓ HỌC	0	5500		
C1	CỔNG KHOI HỌC	01	15	15	
C2	CỔNG KHOI NỘI TRƯ	01	15	15	
P	BÃI ĐỖ XE PCCC - THEO CẤP ĐỊA HÌNH	0	100		



MNPB-02



MNPB-03



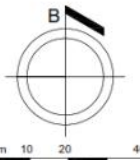
STT	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH CHIẾM ĐẤT (M ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (M ²)	TẦNG CAO (TẦNG)	GHI CHÚ
1	KHOẢNG HỌC LÝ THUYẾT TIỂU HỌC	710	2.130	3	15 Phòng học lý thuyết
2	KHOẢNG HỌC LÝ THUYẾT THCS	710	2.130	3	15 Phòng học lý thuyết
3	KHOẢNG HỌC BỘ MÔN	710	2.130	3	Không gian tầng 1 phục vụ nhà học không gian tầng 2, 3 phục vụ khối THCS
4	THƯ VIỆN	347	1.041	3	Tầng 1 là không gian mở (Sảnh nhà học)
5	NHÀ ĐÀ NANG	1.700	1.700	1	850 m ² không gian đa năng
6	NHÀ BẾ BOI	426	426	1	
7	KHOẢNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ	462	1.386	3	
8	KHOẢNG NỘI TRƯ (PHÒNG KẾP KÍN)	2.066	6.258	3	2 Khối nhà, Mỗi khối 48 phòng 8 học sinh
9	KHOẢNG NỘI TRƯ (PHÒNG KHÔNG KẾP KÍN)	1.168	3.504	3	Mỗi khối 48 phòng 8 học sinh
10	NHÀ AN	1.111	1.111	1	
11	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	378	1.128	3	
12	NHÀ ĐỂ XE	271	271	1	
13	SÂN TẬP TRUNG	4.420			
14	SÂN THỂ THAO	13.903			
15	VƯỜN THỰC NGHIỆM	6.963			
16	CÂY XANH	27.346			
17	ĐƯỜNG GIAO THÔNG, BÃI ĐỖ XE	6.567			
	TỔNG	73.532	23.215		

GHI CHÚ:

- 1A. CÔNG TRƯỜNG
- 1B. CÔNG KHU PHỤ TRỢ (KTX)
- 2A. KHỐI NHÀ LỚP HỌC (TIỂU HỌC)
- 2B. KHỐI NHÀ LỚP HỌC (THCS)
- 2C. KHỐI NHÀ LỚP HỌC BỘ MÔN
3. THƯ VIỆN
- 4A. NHÀ ĐÀ NANG
- 4B. NHÀ BẾ BOI
5. KHU HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ
- 6A. NHÀ Ở NỘI TRƯ (PHÒNG KẾP KÍN)
- 6B. NHÀ Ở NỘI TRƯ (PHÒNG KHÔNG KẾP KÍN)
7. NHÀ AN
8. NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
9. SÂN TẬP TRUNG
10. SÂN THỂ THAO
11. NHÀ ĐỂ XE
12. VƯỜN THỰC NGHIỆM

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT:

- TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT KHOẢNG: 73.532 m² (7,35ha)
- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG KHỐI HỌC: 2.130 m²
- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG KHỐI PHỤ TRỢ: 2.935 m²
- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG KHỐI 0: 4.741 m²
- DIỆN TÍCH SÂN VƯỜN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG: 63.455 m²
- TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 9.806 m²
- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN: 23.215 m²
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 13,3 %
- SỐ TẦNG CAO: THEO CÔNG TRÌNH (TỐI ĐA 3 TẦNG)



MNPB-04



BẢNG THÔNG KÊ CÔNG TRÌNH

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	TẦNG CAO	SỐ NHÀ	DIỆN TÍCH XD	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN
A	KHOI PHÒNG HỌC TẬP			4866	9636
1	NHÀ HÀNH CHÍNH- HIỆU BỘ	3	1	300	900
2	NHÀ THƯ VIỆN- HỘI TRƯỞNG- PHỤ TRƯỞ	4	1	300	900
3	NHÀ HỌC LÝ THUYẾT TIỂU HỌC	3	1	560	1680
4	NHÀ HỌC LÝ THUYẾT THCS	3	1	560	1680
5	NHÀ HỌC BỘ MÔN TIỂU HỌC	2	1	410	820
6	NHÀ HỌC BỘ MÔN THCS	3	1	460	1380
7	NHÀ ĐÀ NANG- NHÀ VĂN HÓA	1	1	1170	1170
8	BỂ BƠI TRONG NHÀ	1	1	545	545
9	NHÀ ĐỂ XE GIAO VIÊN	1	1	99	99
10	NHÀ ĐỂ XE HỌC SINH	1	2	450	450
11	CÔNG CHÍNH	1	1	6	6
12	NHÀ THƯỜNG TRỰC- BẢO VỆ	1	1	9	9
13	SÂN CHẠO CỎ- SÂN TẬP TRUNG			1570	1570
14	VƯỜN THỰC NGHIỆM			1060	1060
15	CÔNG PHỤ	2	6	6	6
16	SÂN BÓNG ĐÁ	1	3860	3860	3860
17	SÂN THỂ THAO	1	945	945	945
18	KÊ ĐÀ HỌC			3235	3235
19	KÊ TALUY ĐẬP ĐẤT				
20	VƯỜN RAU				
21	CÂY XANH ĐẤT TRỒNG CÂY			0	0
B	KHOI Ơ, SINH HOẠT			3245	7895
22	NHÀ Ồ HỌC SINH NỘI TRƯỞ CẤP TIỂU HỌC	3	2	840	2520
23	NHÀ Ồ HỌC SINH NỘI TRƯỞ CẤP THCS	3	2	840	2520
24	NHÀ ĂN	1	1	920	920
25	NHÀ Ồ CÔNG VỤ CHO GIAO VIÊN	3	1	645	1935
	TỔNG			8,111	17,525

BẢN CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

STT	HẠNG MỤC	
1	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU	57,980
2	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CT	8111
3	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG	17,525
4	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	14%
5	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	0.30
6	TẦNG CAO	3
7	DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG CÂY	27,408
8	DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO THÔNG	7320
9	DIỆN TÍCH KÊ ĐÀ HỌC	3235
10	DIỆN TÍCH KÊ TALUY ĐẬP ĐẤT	1980
11	DIỆN TÍCH SÂN BÊ TỔNG LÁT GẠCH	5006

PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÙNG II: BẮC TRUNG BỘ



BTB-01



BTB-02

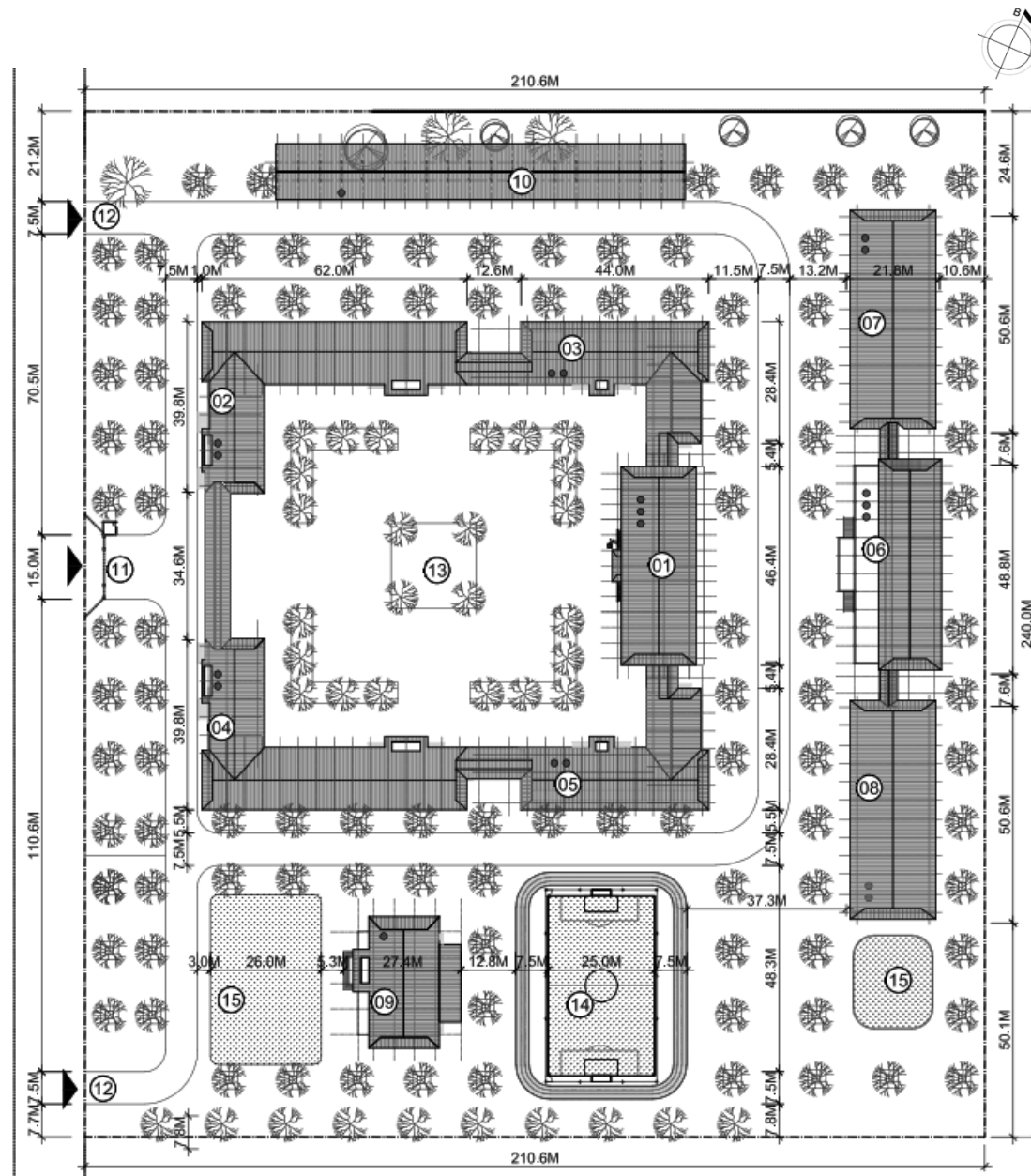


BTB-03



BTB-04





GHI CHÚ:

1. KHỐI HIỆU BỘ
2. KHỐI PHÒNG HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
3. KHỐI PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
4. KHỐI PHÒNG HỌC TIỂU HỌC
5. KHỐI PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG TIỂU HỌC
6. KHỐI NHÀ ĂN VÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
7. KHỐI NHÀ Ở NỘI TRƯ HỌC SINH NỮ TRUNG HỌC CƠ SỞ
8. KHỐI NHÀ Ở NỘI TRƯ HỌC SINH NAM TRUNG HỌC CƠ SỞ
9. KHỐI NHÀ THỂ CHẤT
10. KHỐI NHÀ ĐỀ XE
11. CÔNG CHÍNH
12. CÔNG PHỤ
13. SÂN TẬP TRUNG
14. SÂN BÓNG ĐÁ MINI
15. SÂN THỂ THAO HỖN HỢP

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT:

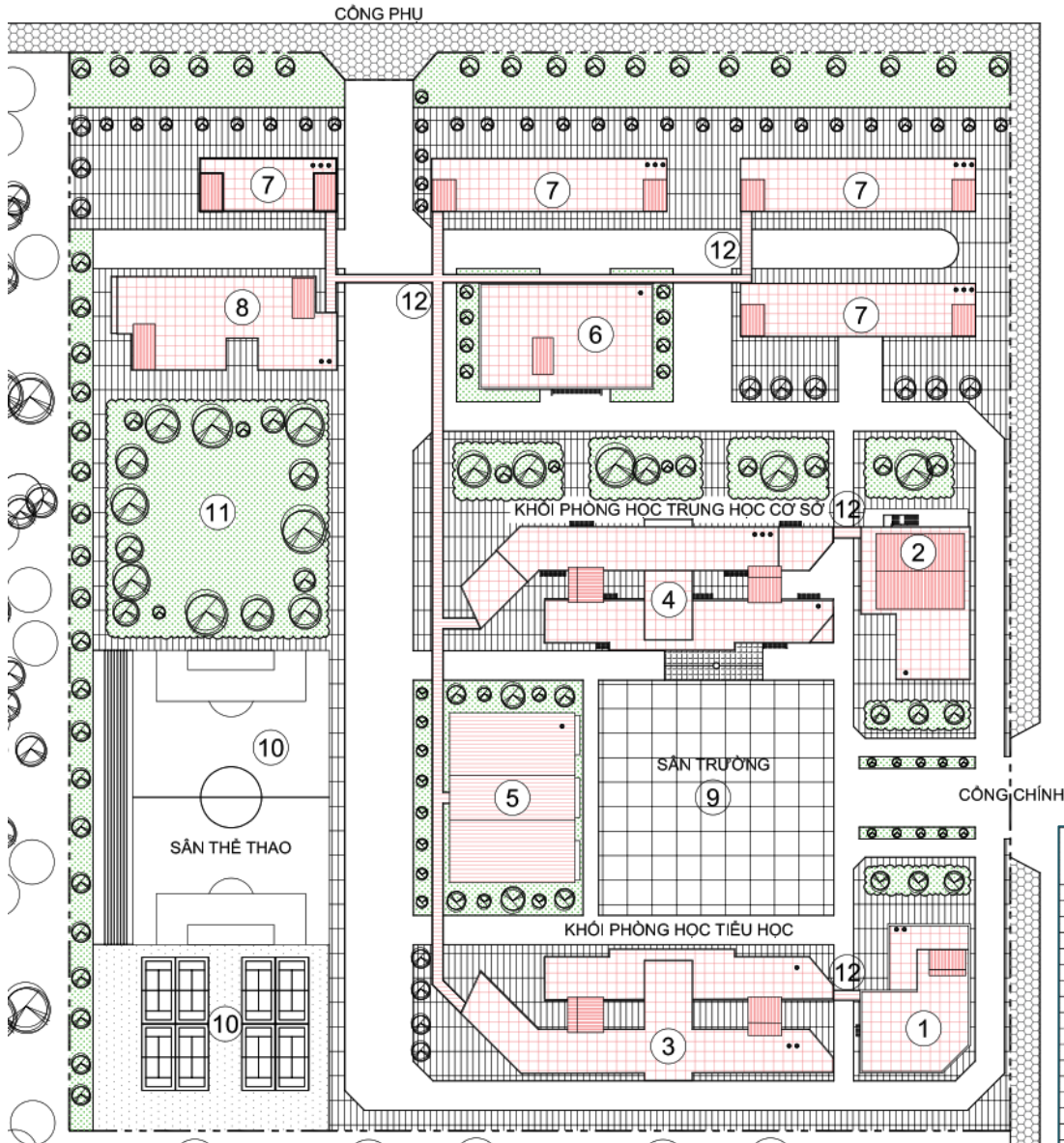
- DIỆN TÍCH KHU ĐẤT:	50000m ²
- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	7560m ²
- DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG KHỐI HỌC:	4850m ²
- DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG KHỐI Ở:	2710m ²
- DIỆN SÀN XÂY DỰNG:	16110m ²
- DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG KHỐI HỌC:	10400m ²
- DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG KHỐI Ở:	5710m ²
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG:	15%
HỆ SỐ XÂY DỰNG:	0.32
SỐ TẦNG G CAO:	1-3 TẦNG



BTB-02

BTB-03

1. KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ
2. NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN VÀ KHU ĐỀ XE
3. KHỐI PHÒNG HỌC TIỂU HỌC
4. KHỐI PHÒNG HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
5. NHÀ ĐÀ NẰNG
6. NHÀ ĂN
7. NHÀ Ở NỘI TRÚ HỌC SINH
8. NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
9. SÂN TRƯỜNG
10. SÂN THỂ THAO, SÂN LỄ HỘI
11. VƯỜN THỰC HÀNH TRƯỜNG VÀ KHU HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM
12. HÀNH LANG CẦU

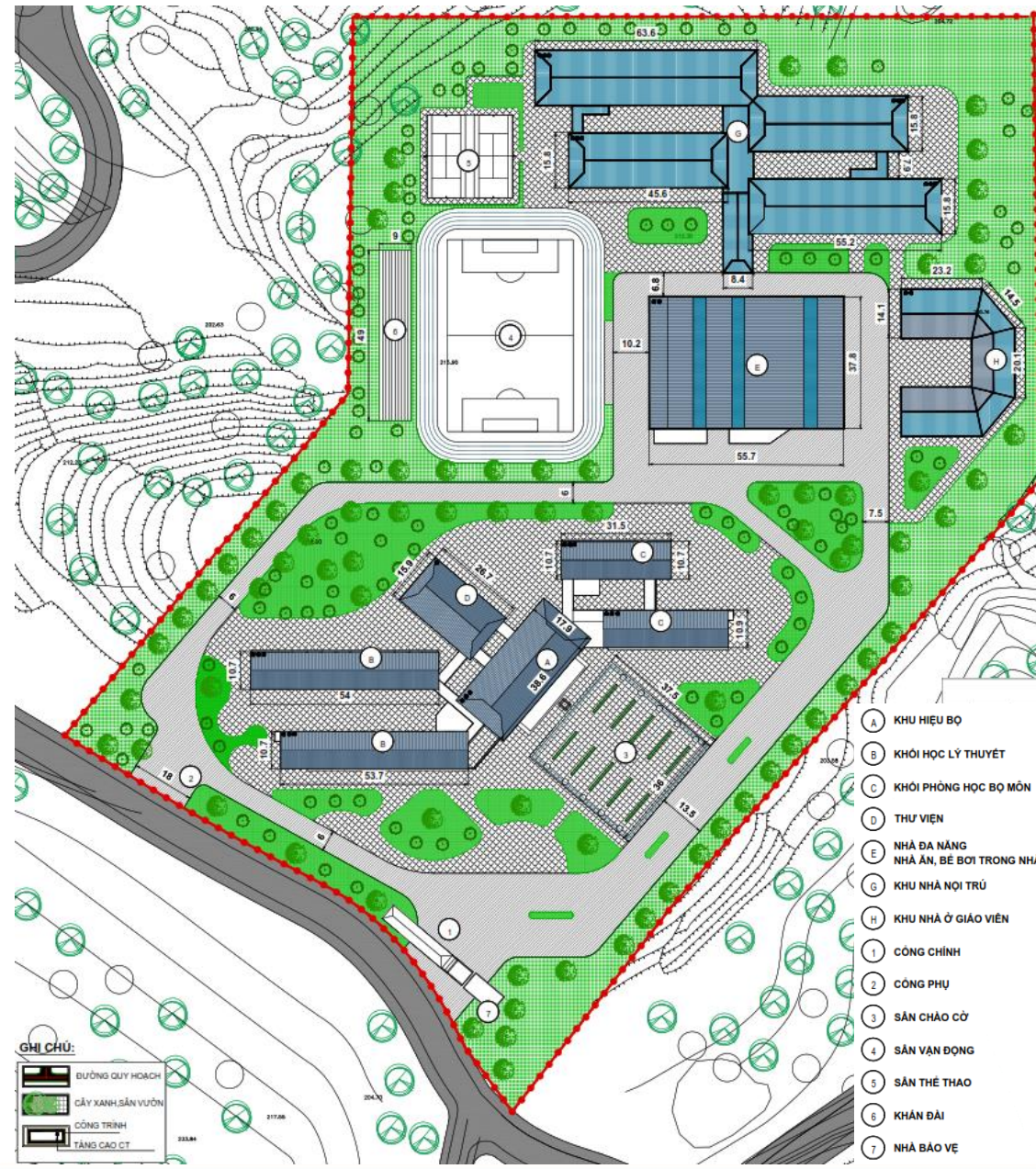


STT	TÊN CÔNG TRÌNH	TẦNG CAO	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	DIỆN TÍCH SÂN (M ²)	TỶ LỆ
I	KHỐI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	-	10600	20200	16%
1	KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ	2	600	1200	1%
2	NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN	1	700	700	1%
3	KHỐI PHÒNG HỌC TIỂU HỌC	2	1800	2900	3%
4	KHỐI PHÒNG HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ	3	1800	3800	3%
5	KHỐI NHÀ ĐÀ NẰNG	1	1100	1100	2%
6	NHÀ ĂN	1	1000	1000	2%
7	NHÀ Ở NỘI TRÚ HỌC SINH	3	2500	7500	4%
8	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	2	1000	2000	2%
II	KHU SÂN BÀI THỂ THAO	-	15700		24%
9	SÂN TRƯỜNG	-	3600		5%
10	SÂN THỂ THAO	-	7900		12%
11	VƯỜN THỰC HÀNH TRƯỜNG	-	4200		8%
III	ĐẤT GIAO THÔNG	-	16300		25%
IV	ĐẤT CÂY XANH	-	23500		36%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NGHIÊN CỨU		66000		100%
	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG				16%



BTB-04

KÍ HIỆU	CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	TẦNG CAO	MẶT BỐ XÂY DỰNG (M)	TIỆN TÍCH SÀN (M ²)
A	Khu hiệu bộ	575,00	3		1.725
B	Khởi học lý thuyết	1.158,00	3		3.585
C	Khởi phòng học bộ môn	832,00	3		2.496
D	Thư viện	320,00	1		320
E	Nhà đa năng nhà ăn, bể bơi trong nhà	1.720,00	2		2.880
G	Khu nhà nội trú	3.010,00	3		9.030
H	Khu nhà ở giáo viên	836,00	2		1.670
1	Cổng chính	30,00	1		30
2	Cổng phụ				
3	Sân chào cờ	1.324,00	1		
4	Sân vận động	3.816,00	1		
5	Sân thể thao	581,00	1		
6	Khán đài	441,00	1		
7	Nhà bảo vệ	62,00	1		18
Cao tổng nới khu		37.667,50		16,4	21.754
TỔNG		52.348,50			



PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÙNG III: NAM TRUNG BỘ



NTB-01



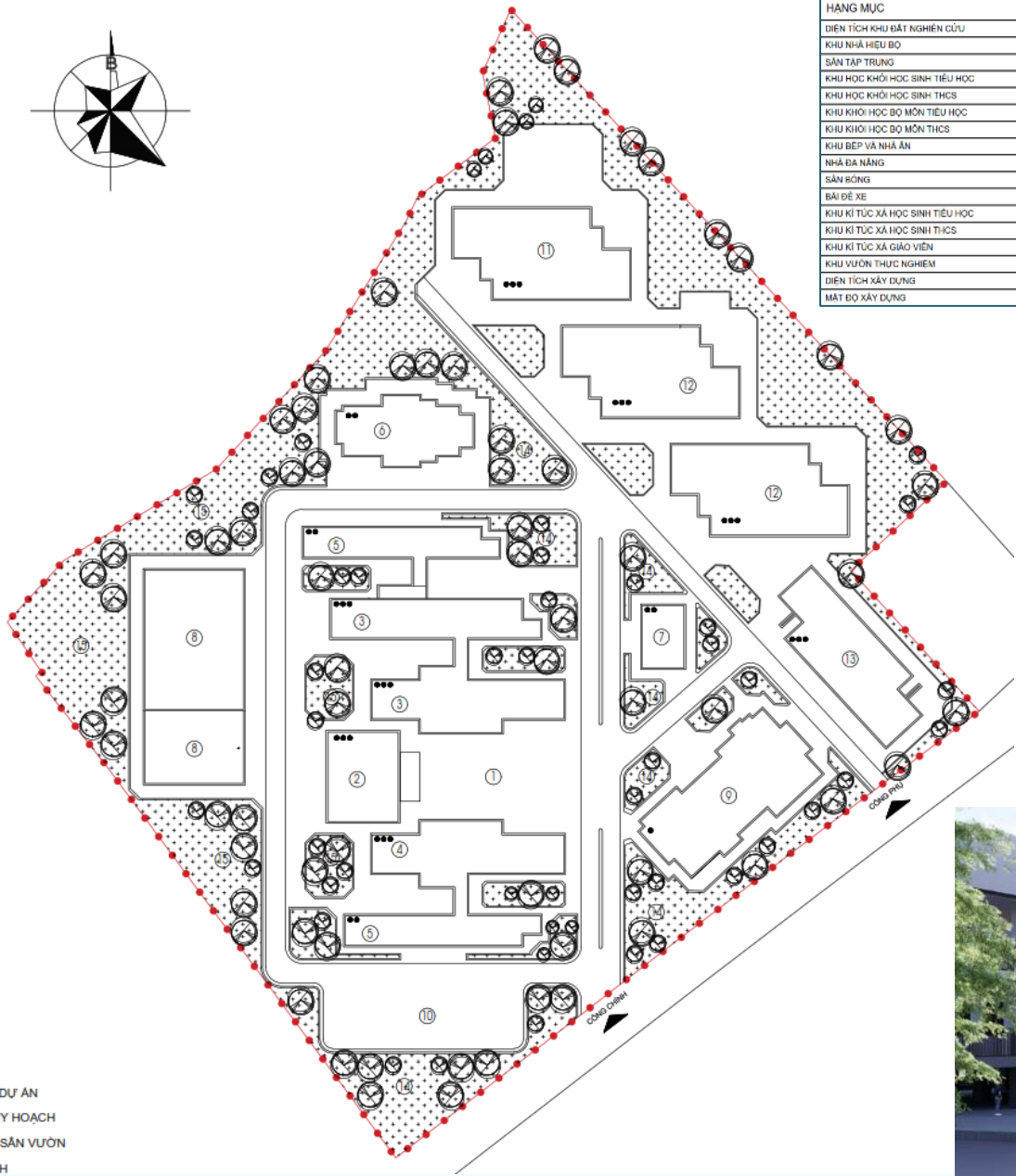
NTB-02



NTB-03



NTB-04



HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	ĐƠN VỊ
DIỆN TÍCH KHU ĐẤT NGHIÊN CỨU		59.210	M2
KHU NHÀ HIỆU BỘ	1	622	M2
SÂN TẬP TRUNG	2	1.100	M2
KHU HỌC KHỐI HỌC SINH TIỂU HỌC	3	710	M2
KHU HỌC KHỐI HỌC SINH THCS	4	1.420	M2
KHU KHỐI HỌC BỘ MÔN TIỂU HỌC	5	575	M2
KHU KHỐI HỌC BỘ MÔN THCS	6	575	M2
KHU BẾP VÀ NHÀ ĂN	7	627	M2
NHÀ ĐÀ NẴNG	8	1.238	M2
SÂN BONG	9	2.400	M2
BÃU ĐỂ XE	10	3.700	M2
KHU KÌ TỤC XÃ HỌC SINH TIỂU HỌC	11	1.310	M2
KHU KÌ TỤC XÃ HỌC SINH THCS	12	2.620	M2
KHU KÌ TỤC XÃ GIÁO VIÊN	13	1.017	M2
KHU VƯỜN THỰC NGHIỆM	14	7.800	M2
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG		10.714	M2
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG		18,1	%

NTB-01



NTB-02

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	ĐƠN VỊ
1	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	66.000,00	M ²
2	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	8.919,00	M ²
3	TỔNG DIỆN TÍCH SÂN	17.837,00	M ²
4	ĐẤT CÂY XANH	21.305,00	M ²
5	ĐẤT GIAO THÔNG	11.386,00	M ²
6	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	13,51%	%
7	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	0,27	LẦN

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	TẦNG CAO	DIỆN TÍCH CHIẾM ĐẤT (M ²)	DIỆN TÍCH SÂN (M ²)	TỈ LỆ (%)
01A	CÔNG CHÍNH	-	0,00	0,00	0,00%
01B	CÔNG PHỤ	-	0,00	0,00	0,00%
02A	NHÀ BẢO VỆ	1	18,00	18,00	0,03%
02B	NHÀ BẢO VỆ	1	18,00	18,00	0,03%
03	SÂN TRƯỜNG	-	8.336,00	0,00	12,63%
04	SÂN KHẤU	-	480,00	0,00	0,73%
05	NHÀ PHỤ TRỢ	2	668,00	1.336,00	1,01%
06	NHÀ HIỆU BỘ	2	668,00	1.336,00	1,01%
07A	KHOI HỌC TẬP THCS	3	381,00	1.143,00	0,58%
07B	KHOI HỌC TẬP THCS	3	381,00	1.143,00	0,58%
08	KHOI BỘ MÔN	3	339,00	1.017,00	0,51%
09	KHOI HỌC TẬP TIỂU HỌC	3	366,00	1.098,00	0,55%
10	NHÀ TRUYỀN THÔNG	1	352,00	352,00	0,53%
11A	KỶ TỨC XÁ HỌC SINH	3	634,00	1.902,00	0,96%
11B	KỶ TỨC XÁ HỌC SINH	3	634,00	1.902,00	0,96%
11C	KỶ TỨC XÁ HỌC SINH	3	634,00	1.902,00	0,96%
12	KỶ TỨC XÁ GIÁO VIÊN	3	620,00	1.860,00	0,94%
13	NHÀ ĐÀ NANG	1	2.173,00	2.173,00	3,29%
14	NHÀ XE	1	553,00	553,00	0,84%
15	KHU HTKT	1	84,00	84,00	0,13%
16	SÂN BÓNG	-	4.545,00	0,00	6,89%
	ĐẤT DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN		11.425,00	0,00	17,31%
	ĐẤT CÂY XANH		21.305,00		32,28%
	ĐẤT GIAO THÔNG		11.386,00		17,25%
	TỔNG CỘNG		66.000,00	17.837,00	100%



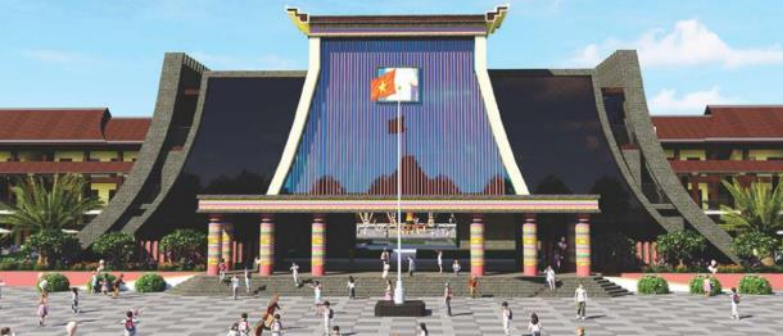
NTB-03



NTB-04

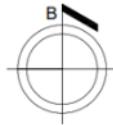


BẢN CHỈ TIÊU QUY HOẠCH		
STT	HẠNG MỤC	
1	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	79.000
2	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CT	6665
3	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	8,4%
4	TẦNG CAO	3
5	DIỆN TÍCH BÁT TRỒNG CÂY	42.224
6	DIỆN TÍCH SÂN BÀI	18.600
7	DIỆN TÍCH BÁT GIAO THÔNG	11.511



GHI CHÚ:

1. SÂN CHÁO CỜ
2. KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ
3. KHỐI TIỂU HỌC
4. KHỐI HỌC BỘ MÔN TIỂU HỌC
5. KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ
6. KHỐI HỌC BỘ MÔN THCS
7. KHỐI HỌC NĂNG KHIẾU THCS
8. NHÀ VĂN HÓA
9. SÂN LÊ HỒI - CÂY NÊU
10. NHÀ ĐÀ NẴNG
11. SÂN BÓNG ĐÁ
12. SÂN BÓNG CHUYỀN
13. SÂN TENIS
14. HỒ BƠI
15. NHÀ ĂN
16. KHỐI NHÀ Ở HỌC SINH
17. KHỐI NHÀ Ở HỌC SINH
18. KHỐI NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
19. KHU TẮNG GIA SẢN XUẤT
20. AO CÀ
21. KHU TRỒNG RAU SẠCH
22. KHU TRỒNG CÂY LƯU NIỆM
23. KHU VƯỜN THỰC NGHIỆM
24. KHU VƯỜN TRẺ EM
25. NHÀ XE GIÁO VIÊN
26. NHÀ XE HỌC SINH
27. CÔNG CHÍNH - BẢO VỆ
28. CÔNG PHU - BẢO VỆ



PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÙNG IV: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



ĐBSCL-01

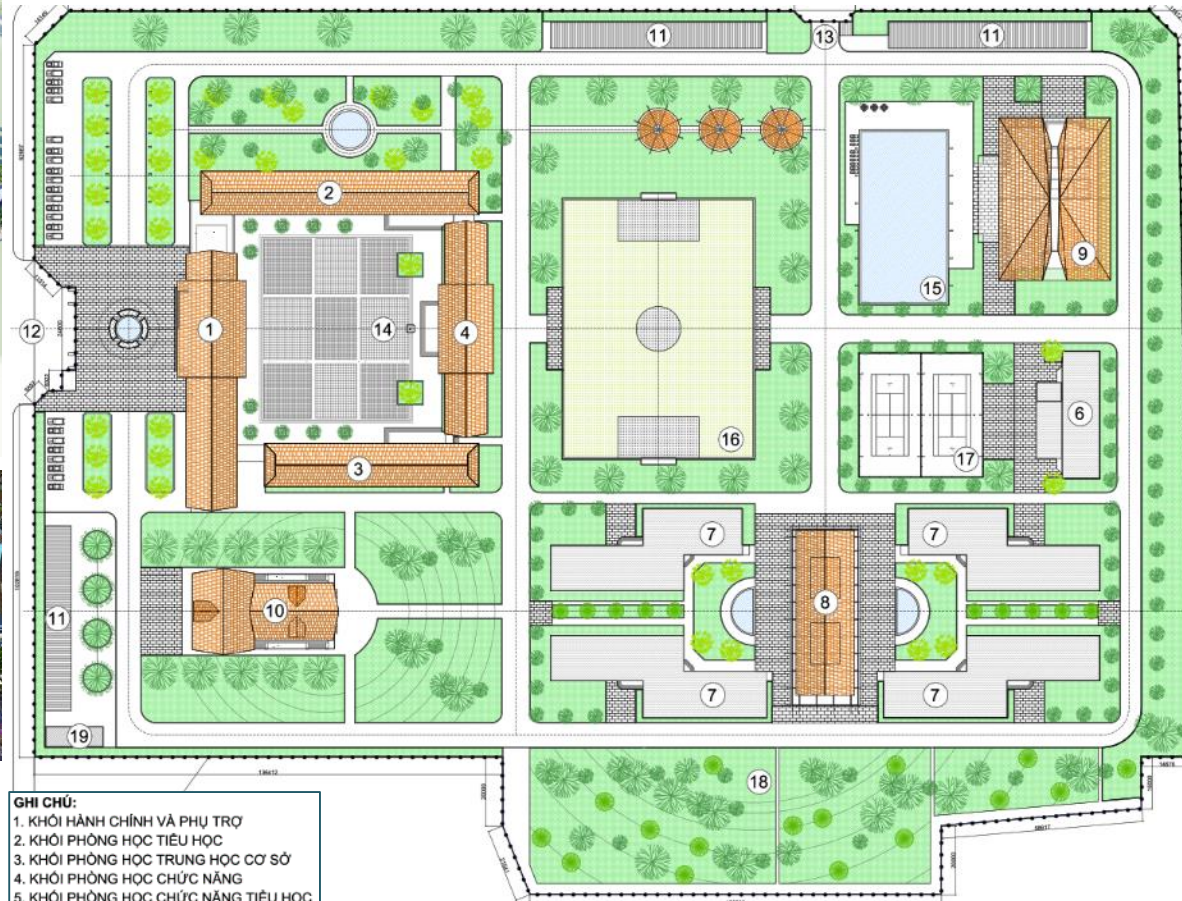


ĐBSCL-02



ĐBSCL-03

ĐBSCL-01



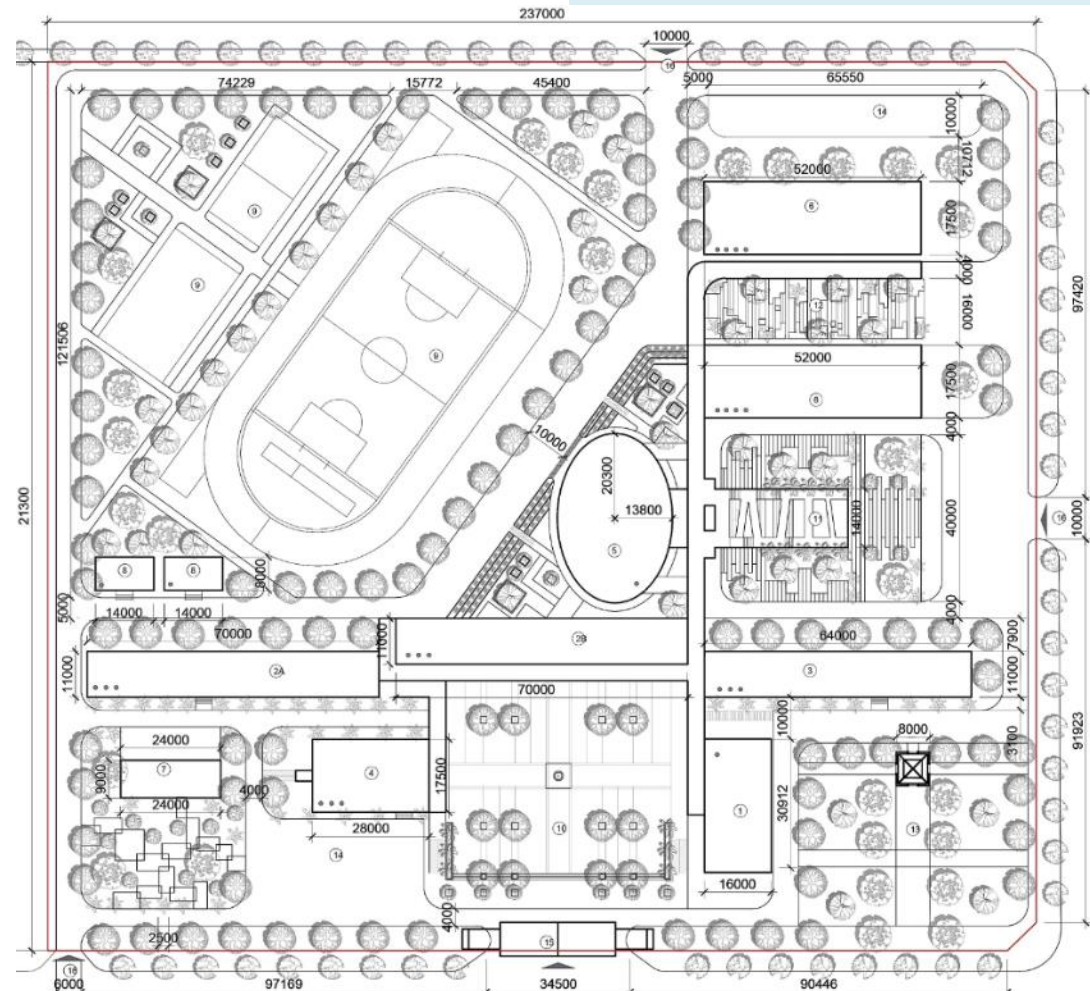
GHI CHÚ:

1. KHỐI HÀNH CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ
2. KHỐI PHÒNG HỌC TIỂU HỌC
3. KHỐI PHÒNG HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
4. KHỐI PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG
5. KHỐI PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG TIỂU HỌC
6. KHỐI NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN
7. KHỐI NHÀ Ở NỘI TRƯ HỌC SINH
8. KHỐI NHÀ ĂN
9. KHỐI NHÀ ĐÀ NẴNG
10. KHỐI HỘI TRƯỞNG
11. KHỐI ĐỂ XE
12. CÔNG CHÍNH
13. CÔNG PHỤ
14. SÂN CHÁO CỜ
15. HỒ BƠI
16. SÂN BÓNG ĐÁ
17. SÂN TENNIS
18. VƯỜN THỰC NGHIỆM
19. NHÀ KỸ THUẬT ĐIỆN - NƯỚC

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	ĐƠN VỊ
1	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	78,514	m ²
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	8,367	m ²
3	DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC	30,259	m ²
4	DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO THÔNG	26,578	m ²
5	DIỆN TÍCH ĐẤT SÂN BÀI	13,310	m ²
6	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	11	%
7	TỔNG DIỆN TÍCH SÂN XD	17,964	m ²
8	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	0.23	LẦN



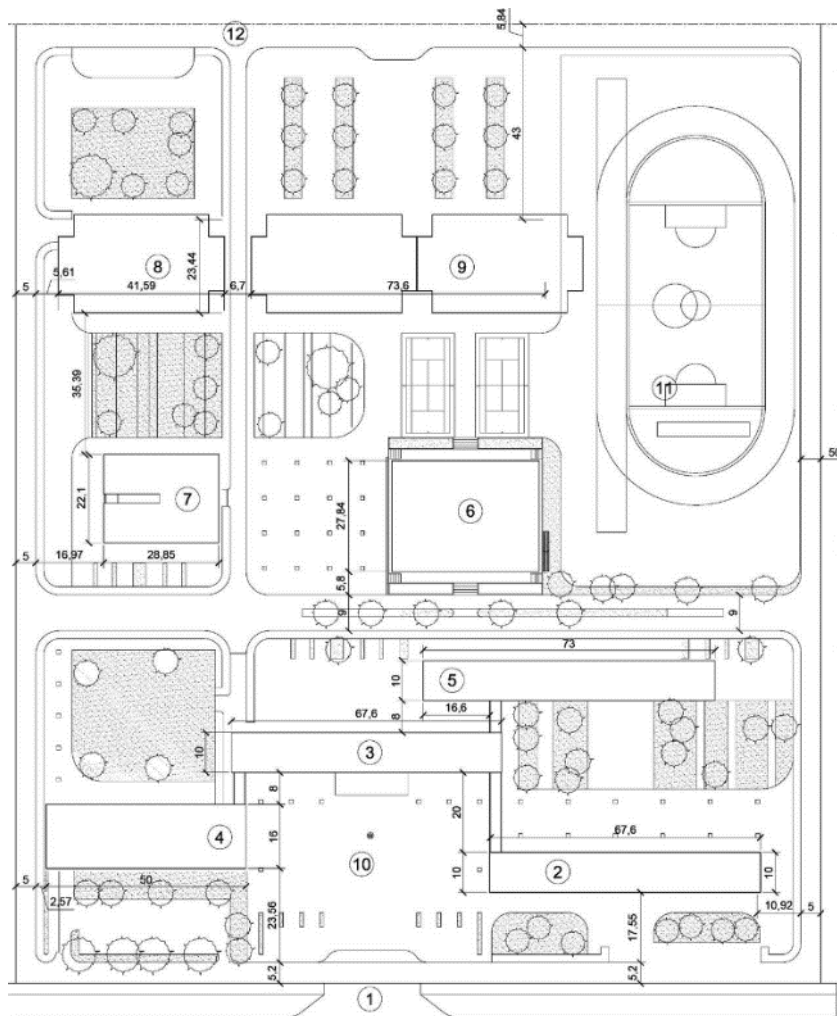
ĐBSCL-02



1. NHÀ VĂN HÓA VÀ PHỤC VỤ HỌC TẬP
2. KHỐI PHÒNG HỌC
- 2A. KHỐI PHÒNG HỌC CẤP 1
- 2B. KHỐI PHÒNG HỌC CẤP 2
3. KHỐI PHÒNG HỌC BỘ MÔN
4. KHỐI HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ
5. KHỐI NHÀ ĐÀ NẴNG
6. KHỐI PHỤC VỤ SINH HOẠT
7. NHÀ Ở CÔNG VỤ
8. KHỐI DẠY NGHỀ PHỔ THÔNG VÀ TRUYỀN THÔNG

9. SÂN THỂ THAO
10. SÂN CHÀO CỜ
11. QUẢNG TRƯỜNG
12. SÂN CHƠI CÔNG ĐỒNG
13. VƯỜN THÍ NGHIỆM
14. BÃI XE NGOÀI TRỜI
15. CÔNG VÀO CHÍNH
16. CÁC CÔNG VÀO PHỤ

DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 50.500,0m²
 DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 6.384,0m²
 + DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG KHỐI HỌC + PHỤ TRỢ: 4348,0m²
 + DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG KHỐI Ở: 2036,0m²
 DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG:
 + DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG KHỐI HỌC + PHỤ TRỢ: 10.326,0m²
 + DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG KHỐI Ở: 8.144,0m²
 MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 12,6%
 SỐ TẦNG CAO: 1-3 TẦNG



1. CÔNG TRƯỜNG
2. KHỐI LỚP HỌC - THCS
3. KHỐI LỚP HỌC - TIỂU HỌC
4. KHỐI PHỤ TRỢ - HÀNH CHÍNH, THƯ VIỆN
5. KHỐI LỚP HỌC BỘ MÔN
6. NHÀ ĐA NĂNG
7. NHÀ CÔNG VỤ
8. NHÀ Ở HỌC SINH-BLOCK A
9. NHÀ Ở HỌC SINH BLOCK B
10. SÂN TRƯỜNG
11. SÂN THỂ THAO
12. CÔNG PHỤ

- TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT

KHOẢNG: 50.000m²

- DIỆN TÍCH XÂY DỰNG:

1. KHỐI PHÒNG HỌC : 2.088m²

2. KHỐI PHỤ TRỢ: 5.558m²

3. KHỐI PHỤC VỤ SINH HOẠT: 3.842m²

- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 17%

- SỐ TẦNG CAO: 3 TẦNG

- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG : 20.453

- HỆ SỐ SDD: 045

ĐBSCL-03



XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!